

Số: /SGDDĐT-GDTrHTX

Bình Dương, ngày tháng năm 2023

V/v hướng dẫn thực hiện ma trận,  
bản đặc tả đề kiểm tra định kì  
theo Chương trình GDPT 2018

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệu trưởng các trường trung học phổ thông.

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT);

Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT về việc Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT);

Căn cứ Công văn số 1246/BGDĐT-GDTrH ngày 04/4/2022 của Bộ GDĐT về việc tập huấn giáo viên về xây dựng ma trận, đặc tả bài kiểm tra định kì các môn học cấp trung học cơ sở (THCS);

Căn cứ Công văn số 2311/BGDĐT-GDTrH ngày 22/5/2023 của Bộ GDĐT về việc tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên về kiểm tra đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT;

Căn cứ vào tài liệu và nội dung đã được triển khai tại các lớp tập huấn.

Sở GDĐT hướng dẫn các đơn vị về việc xây dựng ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra, đánh giá các môn học cấp THCS và THPT như sau:

**1. Phạm vi thực hiện:** Các nội dung hướng dẫn tại công văn này thực hiện cho các khối lớp 6, 7, 8, 10, 11 theo chương trình GDPT 2018.

## **2. Nội dung thực hiện**

- Việc đánh giá định kì (không thực hiện đối với cụm chuyên đề học tập) bao gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì.

- Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có từ 70 tiết/năm học trở xuống là 45 phút, đối với môn học (không bao gồm cụm chuyên đề học tập) có trên 70 tiết/năm học từ 60 phút đến 90 phút; đối với môn chuyên tô đa 120 phút.

- Nội dung các đề kiểm tra định kì (trên giấy hoặc trên máy tính) phải được thực hiện dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình GDPT 2018 (theo phụ lục hướng dẫn đính kèm).

Đề nghị Trưởng Phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố; Hiệu trưởng các trường THPT có trách nhiệm chỉ đạo triển khai đến các tổ chuyên môn thực hiện nghiêm túc hướng dẫn này.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Lưu: VT, GDTrH-TX, Tr.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Phong**

**PHỤ LỤC****KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC MÔN HỌC***(Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrHTX ngày / /2023 của Sở GDĐT)***I. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ****1. Môn Toán:****KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ... KÌ ... MÔN TOÁN – LỚP ...**

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL		
1	Chủ đề A	Nội dung 1 ...										
		Nội dung 2 ...										
		Nội dung 3...										
2	Chủ đề B											
...												
<b>Tổng</b>												
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>30-40%</b>	<b>30-40%</b>	<b>20-30%</b>	<b>10%</b>			<b>100</b>			
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>		<b>30%</b>				<b>100</b>			

**Ghi chú:**

- Cột 2 và cột 3 ghi tên chủ đề như trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018, gồm các chủ đề đã dạy theo kế hoạch giáo dục tính đến thời điểm kiểm tra.

- Cột 12 ghi tổng % số điểm của mỗi chủ đề.

- Đề kiểm tra cuối học kì dành khoảng 10% -30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung thuộc nửa đầu của học kì đó.

- Tỉ lệ % số điểm của các chủ đề nên tương ứng với tỉ lệ thời lượng dạy học của các chủ đề đó.

- Tỉ lệ các mức độ đánh giá: Nhận biết khoảng từ 30-40%; Thông hiểu khoảng từ 30-40%; Vận dụng khoảng từ 20-30%; Vận dụng cao khoảng 10%.

- Tỉ lệ điểm trắc nghiệm khách quan (TNKQ) khoảng 30%, tự luận (TL) khoảng 70%.

- Số câu hỏi TNKQ khoảng 12-15 câu, mỗi câu khoảng 0,2 - 0,25 điểm; TL khoảng 7-9 câu, mỗi câu khoảng 0,5 -1,0 điểm.

## 2. Môn Khoa học tự nhiên

### KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Nội dung A	Đơn vị kiến thức 1: .....									
		Đơn vị kiến thức 2: .....									
		...									
2	Nội dung B	Đơn vị kiến thức 1: .....									
		Đơn vị kiến thức 2: .....									
		...									
...	...	Đơn vị kiến thức 1: .....									
		Đơn vị kiến thức 2: .....									
		...									
<i>Tổng</i>											
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>	<b>100%</b>	
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>

## 3. Môn Ngữ văn

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ... KÌ ... MÔN NGỮ VĂN – LỚP ...**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Nội dung 1...	3	0	5	0	0	2	0	60	
		Nội dung 2...									
		Nội dung 3...									
		Nội dung ...									
2	Viết	Nội dung 1...	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
		Nội dung 2...									
		Nội dung 3...									
		Nội dung ...									
<b>Tổng</b>			<b>15</b>	<b>5</b>	<b>25</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>100</b>
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>20</b>		<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>10%</b>		
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>60%</b>			<b>40%</b>					

\* **Chú thích:** Kĩ năng Viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ sẽ được thể hiện cụ thể ở Hướng dẫn chấm.

#### 4. Môn Lịch sử và Địa lí

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>Phân môn Địa lí</b>											
1	Chủ đề A	Nội dung 1: .....									
		Nội dung 2. .....									
		Nội dung n. .....									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
<b>Tỉ lệ</b>			<b>20%</b>		<b>15%</b>		<b>10%</b>		<b>5%</b>		
<b>Phân môn Lịch sử</b>											
1	Chủ đề A	Nội dung 1: .....									
		Nội dung 2. .....									
		Nội dung n. .....									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
<b>Tỉ lệ</b>			<b>20%</b>		<b>15%</b>		<b>10%</b>		<b>5%</b>		
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		

## 5. Môn Tiếng Anh

### 5.1. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
Tổng		40	20 - 30	30	20 - 25	20	15 - 25	10	5 - 10	100	60 - 90
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

### 5.2. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25

5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**5.3. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)		
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

**5.4. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)		
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14



2	<b>Ngôn ngữ</b>	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	<b>Đọc</b>	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	<b>Viết</b>	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	<b>Nói</b>	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>	<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>		
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

## 6. Môn Tin học

TT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Số câu hỏi	Thời gian	Số câu hỏi	Thời gian	Số câu hỏi	Thời gian	Số câu hỏi	Thời gian	
1	Chủ đề .....	1: .....									
		2: .....									
2	Chủ đề .....	1: .....									
		2: .....									
3	Chủ đề .....	1: .....									
		2: .....									
<b>Tổng</b>											
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>

### Chú ý:

- Các câu hỏi mức độ nhận biết, thông hiểu là câu hỏi TNKQ 4 lựa chọn, trong đó có 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận (tự luận/thực hành), ưu tiên kiểm tra thực hành trên phòng máy.

## 7. Môn Công nghệ

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Nội dung A	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
2	Nội dung B	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
3	Nội dung C	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
<b>Tổng</b>														
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>					<b>100</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>							

### Ghi chú:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm mức độ nhận biết là 0,25 điểm; mức độ thông hiểu là 0,5 điểm; số điểm của câu tự luận ở mức vận dụng thấp: 2 điểm, ở mức vận dụng cao: 1 điểm.

- Thời lượng tính cho 1 câu trắc nghiệm mức độ nhận biết là 0,75 phút; mức độ thông hiểu là 3,0 phút; thời lượng tính cho câu hỏi mức vận dụng là 10 phút, mức vận dụng cao là 5 phút.

## 8. Môn GDCD

TT	Mạch nội dung	Nội dung/chủ đề/bài học	Mức độ đánh giá								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Câu TN	Câu TL	Tổng điểm
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL			
1	Mạch nội dung 1	Nội dung 1: .....											
		Nội dung 2. .....											
		Nội dung n. .....											
2	Mạch nội dung 2												
3	Mạch nội dung n												
<b>Tổng câu</b>													
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>30%</b>		<b>30%</b>		<b>30%</b>		<b>10%</b>		<b>100</b>		
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>60%</b>				<b>40%</b>						

## II. CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### 1. Môn Toán

#### KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA .... KÌ.... MÔN TOÁN - LỚP ...

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề A	Nội dung 1 ...									
		Nội dung 2 ...									
		Nội dung 3 ...									
2	Chủ đề B	Nội dung 1 ...									
		Nội dung 2 ...									
...	.....	.....									
<b>Tổng</b>											
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>30-40%</b>	<b>30-40%</b>	<b>20-30%</b>	<b>10%</b>	<b>100</b>				
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>		<b>30%</b>		<b>100</b>				

#### Ghi chú:

- Cột 2 và cột 3 ghi tên chủ đề như trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018, gồm các chủ đề đã dạy theo kế hoạch giáo dục tính đến thời điểm kiểm tra.
- Cột 12 ghi tổng % số điểm của mỗi chủ đề.
- Đề kiểm tra cuối học kì 1 dành khoảng 10% - 30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung thuộc nửa đầu của học kì đó. Đề kiểm tra cuối học kì 2 dành khoảng 10% - 30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung từ đầu năm học đến giữa học kì 2.
- Tỉ lệ % số điểm của các chủ đề nên tương ứng với tỉ lệ thời lượng dạy học của các chủ đề đó.
- Tỉ lệ các mức độ đánh giá: Nhận biết khoảng từ 30-40%; Thông hiểu khoảng từ 30-40%; Vận dụng khoảng từ 20-30%; Vận dụng cao khoảng 10%.
- Tỉ lệ điểm trắc nghiệm khách quan (TNKQ) khoảng 70%, tự luận (TL) khoảng 30%.
- Số câu hỏi TNKQ khoảng 30-40 câu, mỗi câu khoảng 0,2 - 0,25 điểm; TL khoảng 3-6 câu, mỗi câu khoảng 0,5 - 1,0 điểm; tương ứng với thời gian dành cho TNKQ khoảng 60 phút, TL khoảng 30 phút.

## 2. Môn Vật lí

- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- **Cấu trúc:**

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm (gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm.

+ Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm), mỗi YCCĐ 1,0 điểm.

+ Nội dung:

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu/ Số ý TL (Số YCCĐ)				Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao						
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Nội dung A	Đơn vị kiến thức 1 (số tiết)													
		Đơn vị kiến thức 2 (số tiết)													
		...													
2	Nội dung B	Đơn vị kiến thức 1 (số tiết)													
		Đơn vị kiến thức 2 (số tiết)													
		...													
3	Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)														
4	Điểm số														
5	Tổng số điểm		4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm	10 điểm				10 điểm	

## 3. Môn Hóa học

TT	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng số câu		Tổng % điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL		
			Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Chủ đề A (...tiết)	Nội dung 1: .....												
		Nội dung 2. ....												
		Nội dung n. ....												
2	Chủ đề B (...tiết)													
3	Chủ đề n (...tiết)													
<b>Tổng</b>														
<b>Tỉ lệ %</b>														
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>					100%

**Lưu ý:**

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).*

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

+ Phần trắc nghiệm: 28 câu, 7,0 điểm (*gồm 16 câu ở mức độ nhận biết; 12 câu ở mức độ thông hiểu*), mỗi câu 0,25 điểm;

+ Phần tự luận: 3,0 điểm (*Vận dụng: 02 câu, 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1-2 câu, 1,0 điểm*).

+ Nội dung nửa đầu học kì 1: khoảng 25% - 30% (*khoảng 2,5 - 3,0 điểm*)

+ Nội dung nửa học kì sau: khoảng 70% - 75% (*khoảng 7,0 - 7,5 điểm*)

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng; các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Với các câu hỏi TNKQ ở mức độ nhận biết và mức độ thông hiểu, mỗi câu hỏi kiểm tra, đánh giá 01 YCCĐ của chương trình.

- Không chọn câu ở mức độ vận dụng và câu ở mức độ vận dụng cao trong cùng một đơn vị kiến thức.

## 4. Môn Sinh học

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Số tiết	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			Thời gian
				Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	TN	TL		
	<b>Nội dung A</b>	Đơn vị kiến thức 1: .....													
		Đơn vị kiến thức 2: .....													
	<b>Nội dung B</b>	Đơn vị kiến thức 1: .....													
		Đơn vị kiến thức 2: .....													
		...													
<b>Tổng</b>			...	<b>11</b>	<b>16,5</b>	<b>9</b>	<b>13,5</b>	<b>2</b>	<b>9,0</b>	<b>2</b>	<b>9,0</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>45,0</b>	<b>10,0</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>				<b>38,5</b>		<b>31,5</b>		<b>20</b>		<b>10</b>					<b>100</b>
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>				<b>70</b>				<b>30</b>							

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,35 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.



## 5. Môn Ngữ văn

## 5.1. Khung ma trận đề kết hợp trắc nghiệm và tự luận

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc	Nội dung 1...	4	0	3	1	0	1	0	1	60
		Nội dung 2...									
		Nội dung 3...									
		...									
2	Viết	Nội dung 1...	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
		Nội dung 2...									
		Nội dung 3...									
		...									
Tỉ lệ %			20	10	15	25	0	20	0	10	100
			30%		40%		20%		10%		
Tổng			70%				30%				

## 5.2. Khung ma trận đề 100% tự luận

TT	Kĩ năng	Nội dung kiến thức / Đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Đọc	Nội dung 1...	3	3	1	1	60
		Nội dung 2...					
		Nội dung 3...					
		...					
2	Viết	Nội dung 1...	1*	1*	1*	1*	40
		Nội dung 2...					
		Nội dung 3...					
		...					
Tỉ lệ%			25%	45%	20%	10%	100
Tổng			70%		30%		

## 6. Môn Lịch sử

TT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề A (.....%)	Nội dung 1: .....									
		Nội dung 2. ....									
		Nội dung n. ....									
2	Chủ đề B (.....%)										
3	Chủ đề n (.....%)										
<b>Tổng</b>											
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100</b>

**Lưu ý:**

- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, *những nội dung đã học giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết bằng câu hỏi TNKQ.*

## 7. Môn Địa lí

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề A	Nội dung 1: .....									
		Nội dung 2. .....									
		Nội dung n. .....									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		

Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

## 8. Môn Tiếng Anh

### 8.1. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

### 8.2. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

### 8.3. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

### 8.4. MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

#### Lưu ý:

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

## 9. Môn Tin học

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng 4TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>Phân môn Tin học</b>											
1	Chủ đề A	Nội dung 1: .....									
		Nội dung 2.									
		Nội dung n.									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		

### \* Ghi chú:

- Kiến thức, kỹ năng được tính cho các chủ đề và theo Chương trình GDPT 2018.
- Chủ đề lựa chọn không tham gia vào kiểm tra định kì.
- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10% số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.
- TNKQ: dành để đánh giá mức độ Biết (16 câu), Hiểu (12 câu).
- TL: Vận dụng (2 câu), vận dụng cao (1 câu).

## 10. Môn Công nghệ

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			Thời gian (phút)
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Nội dung A	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
2	Nội dung B	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
3	Nội dung C	Đơn vị kiến thức 1:.....												
		Đơn vị kiến thức 2:.....												
<b>Tổng</b>														
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>					<b>100</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>							

### \* Ghi chú:

- Đề kiểm tra gồm hai loại câu hỏi: trắc nghiệm khách quan (TNKQ) và tự luận (TL).
- Số lượng câu hỏi phân bố trong các đơn vị kiến thức được xác định dựa vào mức độ yêu cầu cần đạt, số lượng chỉ báo và thời lượng dạy học thực tế của từng đơn vị kiến thức đó.
- Loại câu hỏi tùy thuộc vào mức độ nhận thức: Với mức độ nhận biết và thông hiểu nên sử dụng loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan; với mức độ vận dụng và vận dụng cao nên sử dụng loại câu hỏi tự luận.
- Các câu hỏi mức độ nhận biết và thông hiểu cần được phân bố ở tất cả các đơn vị kiến thức và mỗi câu chỉ tương ứng với một chỉ báo.
- Tỉ lệ điểm phân bố cho các mức độ nhận thức: khoảng 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng và 10% vận dụng cao.
- Trong đề kiểm tra cuối kì, tỉ lệ điểm dành cho phần nửa đầu học kì chiếm khoảng 1/3.
- Số lượng câu hỏi ở mức nhận biết trong khoảng 12 – 16; ở mức thông hiểu trong khoảng 6 – 12; ở mức vận dụng và vận dụng cao trong khoảng 1 – 3.

**11. Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**  
**MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP .....**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: ... PHÚT**

TT (1)	Mạch nội dung (2)	Nội dung (3)	Chủ đề (4)	Mức độ đánh giá (5)								Tổng (6)		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số câu	Số câu	Tổng điểm
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	...	...	1. Chủ đề 1											
			2. Chủ đề 2											
			Chủ đề n											
2	...	...	Chủ đề n											
			...											
<b>Tổng câu</b>														10 điểm
<b>Tỉ lệ %</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>	<b>100</b>						
<b>Tỉ lệ chung</b>				<b>70%</b>	<b>30%</b>	<b>100</b>								

**\* Lưu ý:**

Khung ma trận đề kiểm tra cấp THPT được xây dựng dựa trên căn cứ chương trình môn học Giáo dục công dân ở cấp THPT (môn Giáo dục kinh tế và pháp luật) và kế hoạch giáo dục của nhà trường. Các nội dung trong ma trận được hiểu như sau:

1) Cột số 1 (Số thứ tự): ghi theo các số thứ tự của mạch nội dung hoặc chủ đề được kiểm tra, đánh giá.

2) Cột số 2 (Mạch nội dung): ghi rõ mạch nội dung giáo dục trong chương trình được lựa chọn để kiểm tra, đánh giá, bao gồm: Giáo dục kinh tế; Giáo dục pháp luật.

3) Cột số 3 (Nội dung): Ghi rõ các nội dung thuộc mạch nội dung trong chương trình được lựa chọn để kiểm tra, đánh giá. Cụ thể:

- Đối với mạch nội dung giáo dục kinh tế có các nội dung: Hoạt động của nền kinh tế; Hoạt động kinh tế của nhà nước; Hoạt động sản xuất kinh doanh; Hoạt động tiêu dùng.

- Đối với mạch nội dung giáo dục pháp luật có các nội dung: Quyền và nghĩa vụ của công dân; Hệ thống chính trị và pháp luật.

4) Cột 4 (Chủ đề): Liệt kê các chủ đề thuộc nội dung trong chương trình được lựa chọn để kiểm tra, đánh giá.

5) Cột 5 (Mức độ đánh giá): Xác định số câu hỏi kiểm tra, đánh giá (trắc nghiệm, tự luận) theo các mức độ đánh giá: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao cho phù hợp với tỉ lệ mức độ đánh giá được quy định trong ma trận và số lượng yêu cầu cần đạt, thời lượng của mỗi chủ đề.

6) Cột 6 (Tổng): Thống kê tổng số câu hỏi của từng chủ đề/nội dung/mạch nội dung, tổng số điểm cho từng chủ đề/nội dung/mạch nội dung.



**\* Khuyến nghị:**

- Căn cứ vào tỉ lệ yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề trong chương trình, tỉ lệ các mức độ đánh giá nên đề là NB (40%), TH (30%), VD (20%), VDC (10%).
- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết, thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.
- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.